

Ngày 12 tháng 03 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HỒ CHÍ MINH**

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC**

Mã chứng khoán: ACC

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D_3_CN, Đường N7, KCN Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274.3567.200

Fax: 0274.3567.201

Người thực hiện CBTT: Bà **Nguyễn Thị Thúy Vân** Chức vụ: **Người được UQCBTT**

Loại thông tin công bố: 24 giờ theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Công ty mẹ ACC và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 12/03/2021 tại đường dẫn: www.becamexacc.com.vn/vi/quan-he-co-dong.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT**



NGUYỄN THỊ THÚY VÂN

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY
DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC
Số: 02/CV/QLTC-2021

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-----oOo-----

V/v: “ *Giải trình biến động lợi nhuận
năm 2020*”

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

- Tên cơ sở kinh doanh: CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC.
- Địa chỉ: Lô D_3_CN, đường N7, KCN Mỹ Phước, P.Mỹ Phước, TX.Bến Cát, T.Bình Dương.
- Giấy phép đăng ký kinh doanh số: 3700926112, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 09/02/2021.
- Ngành nghề kinh doanh chính:
 - ✓ **Xây dựng công trình công ích chi tiết:** Thi công, xây dựng các công trình công cộng, công trình hạ tầng kỹ thuật; Thi công xây dựng các công trình thủy lợi;
 - ✓ **Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao chi tiết:** Sản xuất công bê tông cốt thép các loại; Sản xuất bê tông nhựa nóng các loại; Sản xuất bê tông xi măng các loại; Sản xuất cầu kiện đúc sẵn; Sản xuất gạch không nung.
 - ✓ **Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng chi tiết:** mua bán công bê tông cốt thép các loại; bê tông xi măng, nhựa nóng các loại; Cầu kiện đúc sẵn; Các loại vật liệu xây dựng; Các cầu kiện kim loại, các sản phẩm cơ khí.
 - ✓ **Xây dựng nhà các loại chi tiết:** Thi công, xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp.
 - ✓ **Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ chi tiết:** Thi công, xây dựng các công trình giao thông;
 - ✓ **Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí chi tiết:** Thi công đặt hệ thống cấp, thoát nước, và điều hoà không khí; Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
 - ✓ **Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chi tiết:** cho thuê xe máy, thiết bị. Lắp đặt hệ thống điện.
 - ✓ **Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại chi tiết:** Gia công cơ khí (trừ xi mạ, tráng phủ kim loại).
 - ✓ **Sản xuất các cầu kiện kim loại chi tiết:** Sản xuất các cầu kiện kim loại;



- ✓ **Chuẩn bị mặt bằng chi tiết:** San lấp mặt bằng;
- ✓ **Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác chi tiết:** Xây dựng nền móng; Đóng cọc, ép cọc;
- ✓ **Thi công cấu kiện đúc sẵn; Dịch vụ cầu lắp;**
- ✓ **Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá chi tiết:** Cắt và hoàn thiện đá xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu chi tiết: mua bán hoá chất công nghiệp và phụ gia bê tông xi măng (trừ hoá chất bảng 1 theo Công ước quốc tế);
- ✓ **Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chi tiết:** Mua bán mặt hàng trang trí nội thất

- Mã số thuế: **3700926112.**

Căn cứ thông tư 155/2015/TT-BTC, ngày 6 tháng 10 năm 2015, hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ kết quả kinh doanh năm 2020, Công ty cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Bình Dương ACC xin giải trình việc chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2020 so với năm 2019 như sau:

- Doanh thu tăng so với năm 2019
- Giá vốn giảm so với năm 2019

Vì vậy năm 2020 lợi nhuận tăng so với năm 2019.

Trên đây là báo cáo giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2020 so với năm 2019.

Trân trọng!

Bình Dương, ngày 04 tháng 03 năm 2021
 Công Ty CP Đầu Tư và Xây Dựng Bình Dương ACC



Nguyễn Thị Thuý Loan

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH
DƯƠNG ACC**

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 5
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	6-7
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	
Bảng cân đối kế toán riêng	8 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 38
Phụ lục	39 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Xí nghiệp Sản xuất Bê tông cốt thép và Bê tông nhựa nóng trực thuộc Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp (nay là Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP) theo Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 05/03/2008 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 03/06/2008, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp lần thứ 07 ngày 09/02/2021 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương xác nhận, mã số doanh nghiệp 3700926112.

Vốn điều lệ: 300.000.000.000 VND

Số lượng cổ phiếu: 30.000.000 cổ phiếu

Mệnh giá: 10.000 VND

Mã chứng khoán: ACC

Trụ sở chính của Công ty tại Lô D_3_CN, đường N7 - KCN Mỹ Phước, Phường Mỹ Phước, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 07 là 300.000.000.000 đồng (Ba trăm tỷ đồng).

Vốn thực góp của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 300.000.000.000 đồng (Ba trăm tỷ đồng).

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Thi công, xây dựng các công trình công cộng, công trình hạ tầng kỹ thuật, thi công xây dựng các công trình thủy lợi;
- Sản xuất công bê tông cốt thép các loại, sản xuất bê tông nhựa nóng các loại, sản xuất bê tông xi măng các loại, sản xuất cấu kiện đúc sẵn, sản xuất gạch không nung, sản xuất gạch bê tông, gạch tự chèn, gạch block, gạch trồng cỏ, gạch terrazzo;
- Mua bán công bê tông cốt thép các loại; bê tông xi măng, nhựa nóng các loại, cấu kiện đúc sẵn, các loại vật liệu xây dựng, các cấu kiện kim loại, các sản phẩm cơ khí;
- Thi công, xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Thi công, xây dựng các công trình giao thông;
- Thi công, lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước và điều hòa không khí;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê xe máy, thiết bị;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Gia công cơ khí (trừ xử lý, tráng phủ, xi mạ kim loại);
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- San lấp mặt bằng;
- Xây dựng nền móng, đóng cọc, ép cọc, thi công cấu kiện đúc sẵn, dịch vụ cầu lắp;
- Cắt và hoàn thiện đá xây dựng;
- Mua bán hóa chất công nghiệp và phụ gia bê tông xi măng (trừ hóa chất bảng 1 theo Công ước quốc tế);
- Bán buôn các loại khoáng sản phi kim loại như: đá, đất sét, cát, cao lanh, than bùn;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Mua bán mặt hàng trang trí nội thất;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Đầu tư và kinh doanh bất động sản (thực hiện theo quy hoạch của tỉnh);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Chế biến các loại khoáng sản phi kim loại như: đất, đất sét, cát, cao lanh, than bùn;
- Trồng cây đô thị;
- Phá dỡ.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Xuân Phương	Chủ tịch HĐQT	Bầu ngày 03/04/2019
Ông Đỗ Mạnh Cường	Thành viên HĐQT	Bầu ngày 02/04/2019
Ông Nguyễn Quốc Thanh	Thành viên HĐQT	Bầu ngày 28/06/2020
Ông Ngô Anh Quân	Thành viên HĐQT	Bầu ngày 28/06/2020
Ông Nguyễn Bảo Long	Thành viên HĐQT	Bầu ngày 28/06/2020
Ông Nguyễn Hải Đăng	Thành viên HĐQT	Bầu ngày 02/04/2019 Miễn nhiệm ngày 28/6/2020
Ông Hoàng Xuân Quang	Thành viên HĐQT	Bầu ngày 30/8/2019 Miễn nhiệm ngày 28/6/2020
Ông Nguyễn Đình Trường	Thành viên HĐQT	Bầu ngày 30/8/2019 Miễn nhiệm ngày 28/6/2020

Ban kiểm soát

Ông Hoàng Văn Anh	Trưởng ban kiểm soát	Bầu ngày 12/9/2019
Ông Nguyễn Thanh Hữu	Thành viên Ban kiểm soát	Bầu ngày 28/06/2020
Bà Lê Thị Tươi	Thành viên Ban kiểm soát	Bầu ngày 30/08/2019
Ông Trần Thanh Tùng	Thành viên Ban kiểm soát	Bầu ngày 02/04/2019 Miễn nhiệm ngày 28/06/2020

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hồng Tuyên	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 12/06/2015 Miễn nhiệm ngày 07/09/2020
Ông Trương Văn Nghĩa	Quyền Tổng giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 15/12/2020
Ông Võ Thành Tài	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 15/01/2021
Ông Nguyễn Bảo Long	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Bỏ nhiệm ngày 01/02/2021
Ông Nguyễn Thế Anh	Phó Tổng giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 15/01/2021
Ông Nguyễn Đức Thuận	Phó Tổng giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 01/02/2021
Ông Nguyễn Quốc Thanh	Phó Tổng giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 25/7/2019 Miễn nhiệm ngày 13/2/2020

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Bà Nguyễn Thị Thúy Vân	Phó Tổng Giám đốc tài chính	Bổ nhiệm ngày 01/01/2021
Ông Phạm Huy Hậu	Phó Tổng Giám đốc tài chính	Bổ nhiệm ngày 14/05/2019 Miễn nhiệm ngày 01/01/2021
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01/08/2014 Miễn nhiệm ngày 15/12/2020
Ông Lê Hùng Lam	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/12/2020
Ông Nguyễn Hữu Nguyên	Phó Tổng Giám đốc kiêm T.Phòng Kỹ thuật Xây dựng	Bổ nhiệm ngày 13/03/2020 Miễn nhiệm ngày 15/12/2020

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Phạm Xuân Phương - Chủ tịch HĐQT.

Bà Nguyễn Thị Thúy Vân được Ông Phạm Xuân Phương ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo Giấy ủy quyền số 11/2020/UQ ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Phụ lục số 11/2020/UQ-PL ngày 01 tháng 02 năm 2021.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc cam kết:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thị Thúy Vân

Phó Tổng Giám đốc tài chính

Bình Dương, ngày 04 tháng 03 năm 2021



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 04 tháng 03 năm 2021, từ trang 08 đến trang 42 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Phạm Tuấn Vũ

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2030-2018-009-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2021

Lê Viết Cường

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2478-2018-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2020	01/01/2020
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		671.148.007.542	308.218.405.432
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	135.477.934.652	73.812.142.265
1. Tiền	111		135.477.934.652	73.812.142.265
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		189.398.723.318	155.849.610.661
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	142.437.084.358	155.122.159.261
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	45.003.903.501	975.385.868
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	2.557.160.299	349.180.006
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(599.424.840)	(597.114.474)
IV/ Hàng tồn kho	140	5.7	345.454.991.018	77.482.010.940
1. Hàng tồn kho	141		345.454.991.018	77.482.010.940
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		816.358.554	1.074.641.566
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	816.358.554	1.074.641.566
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		125.509.887.443	106.155.840.438
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II/ Tài sản cố định	220		19.804.453.431	19.840.623.375
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	11.153.172.152	10.843.912.684
- Nguyên giá	222		108.648.469.295	104.834.287.594
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(97.495.297.143)	(93.990.374.910)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	8.651.281.279	8.996.710.691
- Nguyên giá	228		13.478.567.330	13.443.567.330
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.827.286.051)	(4.446.856.639)
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	86.403.186.849	85.700.664.493
1. Đầu tư vào công ty con	251		60.800.851.200	60.800.851.200
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		26.547.500.000	26.547.500.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.125.164.351)	(1.827.686.707)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		180.000.000	180.000.000
VII/ Tài sản dài hạn khác	260		19.302.247.163	614.552.570
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5	19.302.247.163	614.552.570
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		796.657.894.985	414.374.245.870

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2020	01/01/2020
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		349.990.246.031	206.028.087.413
I/ Nợ ngắn hạn	310		339.265.674.925	195.663.807.051
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	70.405.952.215	90.339.284.016
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	170.066.218	865.622.837
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	4.761.510.937	6.916.163.635
4. Phải trả người lao động	314		7.313.640.622	4.327.769.588
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	8.865.225.961	2.677.166.134
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	1.634.107.342	1.414.197.126
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	244.809.189.776	85.807.837.103
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.15	1.042.760.347	53.449.316
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		263.221.507	3.262.317.296
II/ Nợ dài hạn	330		10.724.571.106	10.364.280.362
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.15	10.724.571.106	10.364.280.362
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		446.667.648.954	208.346.158.457
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.18	446.667.648.954	208.346.158.457
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.344.945.181	1.527.143.181
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.055.511.950	9.055.511.950
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		56.123.821.471	56.123.821.471
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		80.143.370.352	41.639.681.855
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		36.635.294.725	8.713.371.879
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		43.508.075.627	32.926.309.976
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		796.657.894.985	414.374.245.870



Nguyễn Thị Thủy Vân

Phó Tổng Giám đốc tài chính

Bình Dương, ngày 04 tháng 03 năm 2021

Phạm Huy Hậu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thủy

Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	402.350.743.368	402.175.063.327
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	64.077.800	22.302.500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		402.286.665.568	402.152.760.827
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	308.985.667.349	336.071.932.295
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		93.300.998.219	66.080.828.532
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	4.842.665.443	7.203.678.915
7. Chi phí tài chính	22	6.5	12.467.440.111	1.936.206.796
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.169.962.467	2.137.872.293
8. Chi phí bán hàng	25	6.6	13.319.991.275	11.191.092.533
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	20.161.038.269	16.712.378.172
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		52.195.194.007	43.444.829.946
11. Thu nhập khác	31	6.8	1.146.736.723	3.540.660.237
12. Chi phí khác	32		7.731.640	27.808.973
13. Lợi nhuận khác	40		1.139.005.083	3.512.851.264
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		53.334.199.090	46.957.681.210
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	9.826.123.463	7.996.825.771
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		43.508.075.627	38.960.855.439

(*) Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng.



Nguyễn Thị Thúy Vân
Nguyễn Thị Thúy Vân

Phó Tổng Giám đốc tài chính

Bình Dương, ngày 04 tháng 03 năm 2021

Phạm Huy Hậu
Phạm Huy Hậu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thủy
Nguyễn Thị Thủy

Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chỉ tiêu	MS	Đơn vị tính: VND	
		Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	53.334.199.090	46.957.681.210
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.885.351.645	4.169.970.315
- Các khoản dự phòng	03	649.389.785	1.412.035.483
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.842.665.443)	(9.380.546.296)
- Chi phí lãi vay	06	13.169.962.467	2.137.872.293
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	66.196.237.544	45.297.013.005
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(31.559.423.023)	(100.664.032.702)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(267.972.980.078)	64.016.662.532
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(14.415.183.403)	(611.548.821)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(18.429.411.581)	1.669.310.199
- Tiền lãi vay đã trả	14	(12.612.016.936)	(2.137.872.293)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(9.698.930.032)	(4.684.556.429)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.003.482.919)	(4.880.373.581)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(291.495.190.428)	(1.995.398.090)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.849.181.701)	(363.140.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	2.244.444.444
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20.000.000.000)	(180.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.850.665.443	7.203.678.915
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(998.516.258)	8.904.983.359
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	200.000.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	428.870.574.212	142.580.661.335
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(269.869.221.539)	(67.013.472.454)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.841.853.600)	(18.006.540.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	354.159.499.073	57.560.648.881
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	61.665.792.387	64.470.234.150
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	73.812.142.265	9.341.908.115
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	135.477.934.652	73.812.142.265



Nguyễn Thị Thủy Vân
Phó Tổng Giám đốc tài chính

Bình Dương, ngày 04 tháng 03 năm 2021

Phạm Huy Hậu
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thùy
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Xí nghiệp Sản xuất Bê tông cốt thép và Bê tông nhựa nóng trực thuộc Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp (nay là Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP) theo Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 05/03/2008 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 03/06/2008, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp lần thứ 07 ngày 09/02/2021 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương xác nhận, mã số doanh nghiệp 3700926112.

Vốn điều lệ: 300.000.000.000 VND

Số lượng cổ phiếu: 30.000.000 cổ phiếu

Mệnh giá: 10.000 VND

Mã chứng khoán: ACC

Trụ sở chính của Công ty tại Lô D_3_CN, đường N7 - KCN Mỹ Phước, Phường Mỹ Phước, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 07 là 300.000.000.000 đồng (Ba trăm tỷ đồng).

Vốn thực góp của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 300.000.000.000 đồng (Ba trăm tỷ đồng).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất kinh doanh công bê tông cốt thép, bê tông nhựa nóng, bê tông xi măng các loại; Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, công trình công cộng, công trình hạ tầng kỹ thuật.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

1.6 Cấu trúc công ty

Công ty con Tên công ty	Mã doanh nghiệp	Vốn điều lệ (VND)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Khoáng sản Miền Đông AHP	3700927878	60.000.000.000	Số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương	Khai thác đá vật liệu xây dựng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tên công ty	Mã doanh nghiệp	Vốn điều lệ (VND)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đá ốp lát An Bình	3701799724	22.500.000.000	Thửa đất số 350, tờ bản đồ địa chính số 71, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương	Cất tạo dáng và hoàn thiện đá

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Mã doanh nghiệp	Vốn điều lệ (VND)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Bệnh viện Mỹ Phước	3700696042	200.000.000.000	Thửa đất số 2292, tờ bản đồ số 58, đường TC 3, tổ 6, P. Mỹ Phước, TX. Bến Cát, Bình Dương	Bệnh viện, trạm xá
Công ty CP xây dựng Giao thông Thủy lợi Bình Dương	3700509408	7.800.000.000	Số 225, đường 30 Tháng 4, P. Phú Thọ, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương	Công trình kỹ thuật dân dụng

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho: Được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là:

Quyền thuê đất

Quyền thuê đất là tiền Công ty trả một lần cho nhiều năm để ký hợp đồng thuê đất tại địa chỉ Lô D_3_CN, đường N7, KCN Mỹ Phước, P. Mỹ Phước, TX. Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Quyền thuê đất này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất còn lại (42 năm kể từ ngày ký hợp đồng thuê đất).

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Chương trình phần mềm được khấu hao như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm	03 - 08
Website ACC	02
Chương trình sản xuất kinh doanh	05

Chi phí thiết kế sản phẩm

Chi phí cho các hoạt động triển khai liên quan đến việc ứng dụng những thiết kế cho sản phẩm mới để sản xuất sản phẩm công bê tông và bê tông nhựa nóng các loại. Chi phí này được khấu hao từ 02 – 08 năm.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bản quyền phần mềm

Chi phí phần mềm diệt virus Kaspersky được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 02 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chi phí sửa chữa

Các chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí trả trước khác

Các chi phí trả trước khác bao gồm: Chi phí thiết kế, thẩm định khuôn công hợp... được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 03 năm.

4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.10 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng về bảo hành công trình thi công, được lập cho từng công trình thi công có cam kết bảo hành. Mức trích lập dự phòng bảo hành không quá 05% trên giá trị hợp đồng đối với các công trình xây dựng có yêu cầu bảo hành. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình thi công không sử dụng hoặc sử dụng không hết được khi nhận vào thu nhập khác.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, thành phẩm;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chỉ có hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh hàng hóa bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay;
- Nếu hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.18 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	190.955.186	452.666.484
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	135.286.979.466	73.359.475.781
NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Nai	20.740.271.200	7.221.615.190
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ	112.219.609.982	60.069.171.197
Các Ngân hàng khác	2.327.098.284	6.068.689.394
Cộng	<u>135.477.934.652</u>	<u>73.812.142.265</u>

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	39.980.684.609	-	31.401.608.261	-
Công ty CP Kinh Doanh và Đầu tư Bình Dương	39.980.684.609	-	31.401.608.261	-
Các bên khác	102.456.399.749	(599.424.840)	123.720.551.000	(597.114.474)
Công ty CP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	17.114.829.524	-	33.029.633.994	-
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP	66.074.059.995	-	58.171.643.375	-
Công ty CP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước	12.977.762.560	-	26.719.443.645	-
Các đối tượng khác	6.289.747.670	(599.424.840)	5.799.829.986	(597.114.474)
Cộng	<u>142.437.084.358</u>	<u>(599.424.840)</u>	<u>155.122.159.261</u>	<u>(597.114.474)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Các bên khác</i>	45.003.903.501	-	975.385.868	-
Công ty CP KD BĐS và Xây dựng Nguyên Việt (*)	38.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Cung Ứng Nhựa Đường	1.797.354.900	-	-	-
Các đối tượng khác	5.206.548.601	-	975.385.868	-
Cộng	45.003.903.501	-	975.385.868	-

(*) Hợp đồng số 01/2020/HĐKT-NV về việc cung cấp vật tư và thi công xây dựng công trình thuộc dự án khu dân cư Ấp 3 và Ấp 5C, phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương do Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC làm Nhà thầu chính.

5.4 Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Các bên liên quan</i>	2.264.682.698	-	-	-
Phải thu tiền cổ tức Công ty CP Bệnh viện Mỹ Phước	1.992.000.000	-	-	-
Công ty CP Khoán sản Miền đông AHP	272.682.698	-	-	-
<i>Các bên khác</i>	292.477.601	-	349.180.006	-
Ký quỹ, ký cược	11.744.000	-	62.000.000	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	280.000.000	-	287.180.006	-
Phải thu khác	733.601	-	-	-
Cộng	2.557.160.299	-	349.180.006	-

5.5 Chi phí trả trước**5.5.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	701.899.239	898.855.124
Các khoản khác	114.459.315	175.786.442
Cộng	816.358.554	1.074.641.566

5.5.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí phân bổ tiền thuê đất	18.932.070.459	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	370.176.704	304.281.274
Chi phí bản quyền phần mềm	-	36.672.625
Chi phí sửa chữa	-	273.598.671
Cộng	19.302.247.163	614.552.570

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.6 Nợ xấu

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Xây dựng Giao thông Thủy lợi Bình Dương	100.283.494	(100.283.494)	110.283.494	(110.283.494)
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Cầu đường Trương Hoàng Long	189.298.335	(189.298.335)	189.298.335	(189.298.335)
Công ty TNHH Thương mại-Dịch vụ-Xây dựng Lộc Hoàng Gia	95.089.291	(95.089.291)	95.089.291	(95.089.291)
Công ty TNHH TV XD SX TM DV Nhật Minh Quang	9.885.840	(9.885.840)	9.885.840	(9.885.840)
Công ty TNHH XD-TM-DV XNK Tân Hưng Phát	173.194.526	(173.194.526)	173.194.526	(173.194.526)
DNTN Đại Tuấn Thành	19.362.988	(19.362.988)	19.362.988	(19.362.988)
Công ty TNHH MTV Tùng Ngọc Mai	24.620.731	(12.310.366)	24.620.731	-
Cộng	611.735.205	(599.424.840)	621.735.205	(597.114.474)

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Số dư đầu năm	597.114.474	599.029.426
Trích lập trong năm	12.310.366	-
Hoàn nhập trong năm	(10.000.000)	(1.914.952)
Số dư cuối kỳ	599.424.840	597.114.474

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	583.899.200	-	9.163.312.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	7.945.532.303	-	10.220.520.190	-
Công cụ, dụng cụ	70.223.774	-	90.121.723	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	329.425.956.264	-	50.116.152.133	-
Thành phẩm	7.380.621.255	-	7.860.596.068	-
Hàng hoá	37.646.268	-	31.308.826	-
Hàng gửi đi bán	11.111.954	-	-	-
Cộng	345.454.991.018	-	77.482.010.940	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang BĐS - Dự án nhà ở TM Định Hòa (*)	188.789.375.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang thi công	140.636.581.264	50.116.152.133
Cộng	329.425.956.264	50.116.152.133

(*) Dự án xây dựng nhà ở Thương mại tại phường Định Hòa, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương với mục đích bán.

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền thuê đất VND	Chương trình phần mềm VND	Chi phí thiết kế sản phẩm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2020	11.769.135.713	619.359.800	1.055.071.817	13.443.567.330
Mua trong năm	-	35.000.000	-	35.000.000
Số dư tại 31/12/2020	11.769.135.713	654.359.800	1.055.071.817	13.478.567.330
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư tại 01/01/2020	3.005.666.457	619.359.800	821.830.382	4.446.856.639
Khấu hao trong năm	246.858.288	2.101.254	131.469.870	380.429.412
Số dư tại 31/12/2020	3.252.524.745	621.461.054	953.300.252	4.827.286.051
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2020	8.763.469.256	-	233.241.435	8.996.710.691
Số dư tại 31/12/2020	8.516.610.968	32.898.746	101.771.565	8.651.281.279

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2020 là 0 VND, tại 01/01/2020 là 0 VND;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2020 là 1.221.291.617 VND, tại 01/01/2020 là 1.162.200.708 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.9	Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Số dư tại 01/01/2020	11.629.778.901	63.081.854.956	28.951.938.398	826.949.158	343.766.181	104.834.287.594	
Mua trong năm	-	155.000.000	3.659.181.701	-	-	3.814.181.701	
Số dư tại 31/12/2020	11.629.778.901	63.236.854.956	32.611.120.099	826.949.158	343.766.181	108.648.469.295	
GIÁ TRỊ HAO MÒN							
Số dư tại 01/01/2020	10.697.707.595	58.932.359.017	23.261.590.555	788.275.927	310.441.816	93.990.374.910	
Khấu hao trong năm	574.794.692	1.022.835.139	1.857.904.974	32.566.980	16.820.448	3.504.922.233	
Số dư tại 31/12/2020	11.272.502.287	59.955.194.156	25.119.495.529	820.842.907	327.262.264	97.495.297.143	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Số dư tại 01/01/2020	932.071.306	4.149.495.939	5.690.347.843	38.673.231	33.324.365	10.843.912.684	
Số dư tại 31/12/2020	357.276.614	3.281.660.800	7.491.624.570	6.106.251	16.503.917	11.153.172.152	

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2020 là 11.769.135.713 VND, tại 01/01/2020 là 4.016.122.645 VND;

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2020 là 80.929.879.989 VND, tại 01/01/2020 là 77.567.461.928 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC
 Lô D_3_CN, đường N7 - KCN Mỹ Phước, p. Mỹ Phước, tx. Bến Cát, tỉnh Bình Dương
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VND	DP VND	Giá hợp lý (i) VND	Giá gốc VND	DP VND	Giá hợp lý (i) VND
5.10 Đầu tư tài chính dài hạn						
5.10.1 Đầu tư góp vốn						
Đầu tư vào công ty con	60.800.851.200	(928.052.348)		60.800.851.200	(1.630.574.704)	
Công ty CP Khoáng sản Miền Đông AHP	47.134.351.200	-	(i)	47.134.351.200	-	(i)
Công ty CP Đá ốp lát An Bình	13.666.500.000	(928.052.348)	(i)	13.666.500.000	(1.630.574.704)	(i)
Đầu tư vào đơn vị khác	26.547.500.000	(197.112.003)		26.547.500.000	(197.112.003)	
Công ty CP Bệnh viện Mỹ Phước	24.900.000.000	-	(i)	24.900.000.000	-	(i)
Công ty CP Xây dựng Giao thông Thủy lợi Bình Dương	1.647.500.000	(197.112.003)	(i)	1.647.500.000	(197.112.003)	(i)
Cộng	87.348.351.200	(1.125.164.351)	-	87.348.351.200	(1.827.686.707)	-

Tình hình hoạt động của công ty con

Xem thuyết minh số 1.6

Giá trị hợp lý

(i) Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá trị niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Giao dịch với các công ty con

Xem thuyết minh số 7.2.3

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thông tin chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con:

	31/12/2020			01/01/2020		
	Số lượng	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Số lượng	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
	CP	%	%	CP	%	%
Đầu tư vào công ty con						
Công ty CP Khoáng sản Miền Đông AHP	4.479.600	74,66%	74,66%	4.479.600	74,66%	74,66%
Công ty CP Đá ốp lát An Bình	1.350.000	60,00%	60,00%	1.350.000	60,00%	60,00%

Thông tin chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	31/12/2020			01/01/2020		
	Số lượng	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Số lượng	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
	CP	%	%	CP	%	%
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty CP Bệnh viện Mỹ Phước	2.490.000	12,45%	12,45%	2.490.000	12,45%	12,45%
Công ty CP xây dựng Giao thông Thủy lợi Bình Dương	85.670	10,98%	10,98%	85.670	10,98%	10,98%

5.10.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Dài hạn	180.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000
Trái phiếu (*)	180.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000
Cộng	180.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000

(*) Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành:

Thông tin chi tiết về trái phiếu:

Thời điểm phát hành:	27/09/2019;
Kỳ hạn gốc:	120 tháng;
Kỳ hạn còn lại:	105 tháng;
Số lượng trái phiếu:	18 trái phiếu;
Mệnh giá:	10.000.000 VND;
Lãi suất:	Lãi suất tham chiếu + 1,2%/năm;
Phương thức nhận lãi:	Định kỳ 01 năm/lần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND
Các bên liên quan	4.844.698.732	4.844.698.732	14.640.972.868	14.640.972.868
Công ty CP Khoáng sản Miền Đông AHP	2.521.362.884	2.521.362.884	10.961.427.530	10.961.427.530
Công ty CP Đá ốp lát An Bình	2.303.335.848	2.303.335.848	3.679.545.338	3.679.545.338
Công ty CP Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương	20.000.000	20.000.000	-	-
Các bên khác	65.561.253.483	65.561.253.483	75.698.311.148	75.698.311.148
Hợp tác xã Anh Hào	-	-	3.308.053.287	3.308.053.287
Công ty TNHH TM DV Vận tải Mai Thành	3.459.168.942	3.459.168.942	9.239.649.996	9.239.649.996
Công ty TNHH Cung ứng Nhựa đường	1.797.354.900	1.797.354.900	11.817.910.500	11.817.910.500
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quốc tế	1.858.212.400	1.858.212.400	6.450.846.400	6.450.846.400
Phải trả cho các đối tượng khác	58.446.517.241	58.446.517.241	44.881.850.965	44.881.850.965
Cộng	70.405.952.215	70.405.952.215	90.339.284.016	90.339.284.016

5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	170.066.218	170.066.218	865.622.837	865.622.837
Công ty TNHH Sản xuất Cơ khí và Xây dựng Hồng Hà	-	-	299.600.920	299.600.920
Công Ty TNHH Đầu Tư Và Xây Dựng Hoàng Gia Phúc	99.074.580	99.074.580	99.074.580	99.074.580
Công Ty TNHH Thiết kế Và Đầu tư Trọng Anh	-	-	98.701.020	98.701.020
Các đối tượng khác	70.991.638	70.991.638	368.246.317	368.246.317
Cộng	170.066.218	170.066.218	865.622.837	865.622.837

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.13 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Các bên khác</i>	1.634.107.342	1.634.107.342	1.414.197.126	1.414.197.126
Kinh phí công đoàn	67.082.476	67.082.476	158.799.807	158.799.807
Phải trả khác	1.567.024.866	1.567.024.866	1.255.397.319	1.255.397.319
Chi phí duy tu, bảo dưỡng xe	325.578.290	325.578.290	381.089.866	381.089.866
Phải trả về cổ tức	193.289.400	193.289.400	35.143.000	35.143.000
Thù lao HĐQT	-	-	501.492.788	501.492.788
Các khoản khác	1.048.157.176	1.048.157.176	337.671.665	337.671.665
Cộng	1.634.107.342	1.634.107.342	1.414.197.126	1.414.197.126

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí dịch vụ	1.676.657.079	1.423.551.443
Chi phí thi công	6.455.592.359	-
Chi phí vật tư	-	928.073.991
Chi phí quà tặng	300.000.000	194.456.700
Chi phí lãi vay	232.976.523	-
Các khoản khác	200.000.000	131.084.000
Cộng	8.865.225.961	2.677.166.134

5.15 Dự phòng phải trả

5.15.1 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.042.760.347	-
Dự phòng phải trả khác	-	53.449.316
Cộng	1.042.760.347	53.449.316

5.15.2 Dự phòng phải trả dài hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	10.724.571.106	10.364.280.362
Cộng	10.724.571.106	10.364.280.362

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu cuối năm VND		Số phải nộp cuối năm VND		Số đã thực nộp trong năm VND		Số phải nộp trong năm VND		Số phải thu đầu năm VND		Số phải nộp đầu năm VND	
Thuế GTGT	-	844.170.483	3.356.594.519	1.056.965.133	-	3.143.799.869	-	3.705.782.184	-	-	-	-
Thuế TNDN	-	3.832.975.615	9.698.930.032	9.826.123.463	-	3.705.782.184	-	66.581.582	-	-	-	-
Thuế TNCN	-	84.364.839	406.282.787	424.066.044	-	3.000.000	-	-	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	4.761.510.937	13.464.807.338	11.310.154.640	-	6.916.163.635	-	-	-	-	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.17 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay tổ chức tín dụng	244.809.189.776	244.809.189.776	424.870.574.212	265.869.221.539	85.807.837.103	85.807.837.103
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Bình Dương	-	-	-	19.349.830.107	19.349.830.107	19.349.830.107
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Nai (*)	67.858.311.379	67.858.311.379	141.861.247.939	97.734.631.188	23.731.694.628	23.731.694.628
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ (**)	102.060.036.676	102.060.036.676	208.118.484.552	148.784.760.244	42.726.312.368	42.726.312.368
Ngân hàng TMCP Xuất nhập Khẩu Việt Nam - CN Bình Dương (***)	74.890.841.721	74.890.841.721	74.890.841.721	-	-	-
Vay tổ chức cá nhân	-	-	-	-	-	-
Cộng	244.809.189.776	244.809.189.776	424.870.574.212	265.869.221.539	85.807.837.103	85.807.837.103

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(*) Hợp đồng vay theo hạn mức số 300268746/2020-HĐCVHM/NHCT680-ACC ngày 29/04/2020:

- Hạn mức vay: 145.000.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: Theo từng Giấy nhận nợ và dưới 12 tháng;
- Mục đích: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng;
- Lãi suất: Theo từng giấy nhận nợ;
- Thời gian trả lãi: Ngày 26 hàng tháng;
- Biện pháp bảo đảm:
 - Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01.300268746/2020/HĐBĐ/NHCT680-ACC ký 21/01/2020.
 - Theo hợp đồng 01/2017-HĐTC/ACC-MMTB ký ngày 23/02/2017.

(**) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/245719/HĐTD ngày 22/07/2020:

- Hạn mức vay: 150.000.000.000 đồng;
- Thời gian cấp hạn mức: Từ ngày 22/07/2020 đến hết ngày 15/07/2021;
- Mục đích sử dụng: Các khoản nợ được bên vay sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; ngân hàng không cấp tín dụng để Khách hàng đầu tư tài chính và kinh doanh Bất động sản.
- Lãi suất: Theo từng giấy nhận nợ;
- Thời gian trả lãi: Ngày 25 hàng tháng;
- Biện pháp bảo đảm: Hợp đồng thế chấp bất động sản số 04/2019/245719/HĐBĐ ngày 25/12/2019 giữa, số công chứng 014559, quyển số 014559, quyển số 12/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng công chứng Bình Dương để đảm bảo nghĩa vụ cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ.

(***) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 1800-LAV-200043856 ngày 03/06/2020:

- Hạn mức vay: 200.000.000.000 đồng;
- Thời gian cấp hạn mức: Từ ngày 03/06/2020 đến hết ngày 03/06/2021;
- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất: Theo từng giấy nhận nợ;
- Thời gian trả lãi: 25 hàng tháng;
- Biện pháp bảo đảm:
 - Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số bìa BK 075011, sổ vào sổ GCN: CT 03506 do UBND tỉnh Bình Dương ủy quyền Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 28/12/2012 tại KCN Mỹ Phước 1 phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương thuộc sở hữu của ông Công ty Cổ phần Bê tông Becamex (nay là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC
 Lô D_3_CN, đường N7 - KCN Mỹ Phước, p. Mỹ Phước, tx. Bến Cát, tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.18 Vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2019	100.000.000.000	1.527.143.181	9.055.511.950	56.123.821.471	26.852.545.261	193.559.021.863						
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	38.960.855.439	38.960.855.439						
Trích lập quỹ kỳ này	-	-	-	-	(6.034.545.463)	(6.034.545.463)						
Trích lập quỹ kỳ trước	-	-	-	-	(139.173.382)	(139.173.382)						
Chia cổ tức	-	-	-	-	(18.000.000.000)	(18.000.000.000)						
Số dư tại 31/12/2019	100.000.000.000	1.527.143.181	9.055.511.950	56.123.821.471	41.639.681.855	208.346.158.457						
Số dư tại 01/01/2020	100.000.000.000	1.527.143.181	9.055.511.950	56.123.821.471	41.639.681.855	208.346.158.457						
Tăng vốn trong năm nay	200.000.000.000	(182.198.000)	-	-	-	199.817.802.000						
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	43.508.075.627	43.508.075.627						
Trích lập quỹ năm trước	-	-	-	-	(4.387.130)	(4.387.130)						
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)						
Số dư tại 31/12/2020	300.000.000.000	1.344.945.181	9.055.511.950	56.123.821.471	80.143.370.352	446.667.648.954						

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết ĐHCĐ số 01/2020/NQ-ĐHCĐ ngày 28/06/2020 như sau:

	Phân phối lợi nhuận	
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.844.128.316	4.175.201.446
Trích quỹ thường ban quản lý điều hành	194.804.277	139.173.382
Chia cổ tức	5.000.000.000	18.000.000.000
Tổng	11.038.932.593	22.314.374.828

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020			01/01/2020		
	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Công ty CP Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương	7.470.000	74.700.000.000	24,90%	2.490.000	24.900.000.000	24,90%
Ông Hoàng Xuân Quang	7.240.000	72.400.000.000	24,13%	2.480.000	24.800.000.000	24,80%
Bà Nguyễn Thị Kim Thanh	7.100.112	71.001.120.000	23,67%	2.366.704	23.667.040.000	23,67%
Pyn Elite Fund (Non - Ucits)	2.997.600	29.976.000.000	9,99%	999.200	9.992.000.000	9,99%
Các cổ đông khác	5.192.288	51.922.880.000	17,31%	1.664.096	16.640.960.000	16,64%
Cộng	30.000.000	300.000.000.000	100%	10.000.000	100.000.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	200.000.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	300.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.000.000.000	18.000.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	10.000.000
Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	10.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	10.000.000
Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	10.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán thành phẩm	109.229.916.681	97.286.839.475
Doanh thu thi công công trình	283.178.880.598	301.682.916.678
Doanh thu cung cấp dịch vụ, hàng hóa	9.941.946.089	3.205.307.174
Cộng	402.350.743.368	402.175.063.327

6.1.2 Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Công ty CP Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương	41.068.916.423	28.649.376.091
Công ty CP Khoáng sản Miền đông AHP	7.822.162.361	8.320.900
Cộng	48.891.078.784	28.657.696.991

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Hàng bán bị trả lại	64.077.800	22.302.500
Cộng	64.077.800	22.302.500

6.3 Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	72.521.972.995	71.513.702.430
Giá vốn của thi công công trình	227.688.937.423	262.353.104.441
Giá vốn dịch vụ, hàng hóa đã cung cấp	8.774.756.931	2.205.125.424
Cộng	308.985.667.349	336.071.932.295

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	610.865.443	484.278.915
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.231.800.000	6.719.400.000
Cộng	4.842.665.443	7.203.678.915

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.5 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	13.169.962.467	2.137.872.293
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(702.522.356)	(201.665.497)
Cộng	12.467.440.111	1.936.206.796

6.6 Chi phí bán hàng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên	2.937.012.480	2.817.230.327
Chi phí vật liệu, bao bì	99.059.700	758.325.756
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.076.099.802	7.237.365.265
Các khoản chi phí bán hàng khác	207.819.293	378.171.185
Cộng	13.319.991.275	11.191.092.533

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.158.671.006	10.396.565.087
Chi phí khấu hao TSCĐ	834.290.219	821.211.291
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.456.945.758	3.532.598.615
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.721.131.286	1.963.918.131
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(10.000.000)	(1.914.952)
Cộng	20.161.038.269	16.712.378.172

6.8 Thu nhập khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	2.176.867.381
Hoàn nhập chi phí dự phòng bảo hành công trình	1.123.448.399	1.363.376.183
Các khoản khác	23.288.324	416.673
Cộng	1.146.736.723	3.540.660.237

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.9 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	53.334.199.090	46.957.681.210
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	28.218.227	(254.152.348)
Các khoản điều chỉnh tăng	28.218.227	501.739.178
<i>Các khoản chi phí không được trừ</i>	28.218.227	501.739.178
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<i>Các khoản giảm khác</i>	-	(755.891.526)
Thu nhập được miễn thuế (*)	(4.231.800.000)	(6.719.400.000)
Thu nhập tính thuế TNDN	49.130.617.317	39.984.128.862
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN	9.826.123.463	7.996.825.771
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	9.826.123.463	7.996.825.771

(*) Tiền nhận cổ tức được chia từ Công ty CP Khoáng sản Miền Đông AHP và Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước.

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	188.253.812.889	172.697.336.979
Chi phí nhân công	42.818.066.388	34.825.487.197
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.885.351.645	4.169.970.315
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.020.071.510	71.815.431.190
Chi phí khác bằng tiền	2.292.918.027	5.684.008.913
Cộng	328.270.220.459	289.192.234.594

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**7.1. Các khoản cam kết, bảo lãnh**

Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào khác.

7.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

7.2.1. Danh sách bên liên quan có giao dịch với Công ty trong kỳ

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương	Cổ đông lớn
Công ty CP Bệnh viện Mỹ Phước	Công ty liên kết
Công ty CP Khoáng sản Miền đông AHP	Công ty con
Công ty CP Đá ốp lát An Bình	Công ty con
Ông Hoàng Xuân Quang	Cổ đông lớn
Bà Nguyễn Thị Kim Thanh	Cổ đông lớn
Pyn Elite Fund (Non - Ucits)	Cổ đông lớn

7.2.2. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

- a. Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc trong năm của Công ty được trình bày tại phụ lục 01 đính kèm.

- b. Các giao dịch khác với thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Ông Hoàng Xuân Quang		-
Thu tiền góp vốn	47.600.000.000	-
Công ty CP Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương		-
Thu tiền góp vốn	49.800.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Kim Thanh		-
Thu tiền góp vốn	47.334.080.000	-
Pyn Elite Fund (Non - Ucits)		-
Thu tiền góp vốn	19.984.000.000	-

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có số dư phải thu/phải trả khác với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.2.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Công ty CP Đá ốp lát An Bình		
Mua đá thành phẩm	1.605.485.400	2.628.968.925
Mua cát nghiền	2.923.715.760	720.016.300
Nhận thi công lắp đặt mặt bếp đá Granite	-	61.687.636
Thu tiền thuê xúc gàu, thuê xe ben	-	22.440.000
Nhận tiền vay	4.000.000.000	-
Trả tiền vay	4.000.000.000	-
Thanh toán lãi vay	14.958.904	-
Thu kinh phí công đoàn, đoàn phí	-	29.946.166
Công ty CP Khoáng sản Miền đông AHP		
Nhận tiền cổ tức	2.239.800.000	6.719.400.000
Thanh toán	15.315.809.137	10.081.270.621
Cho mượn dầu	1.043.533.891	-
Nhận lại dầu	707.261.060	-
Thanh toán tiền mua đá và mua công	8.604.378.597	-
Công ty CP Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương		
Cung cấp dịch vụ di dời container	-	3.300.000
Thu tiền dịch vụ	-	112.705.349
Cung cấp dịch vụ thi công	41.068.916.423	28.546.916.601
Thuê cung cấp dịch vụ vận chuyển đá	254.795.452	76.645.680
Thuê xe cuốn bánh	98.872.780	22.513.810
Công ty CP Bệnh viện Mỹ Phước		
Cổ tức	1.992.000.000	-

7.2.4. Số dư với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty không còn có các số dư với các bên liên quan.

7.3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ của Công ty.

7.3.1. Thông tin lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực kinh doanh công thành phẩm: Sản xuất và kinh doanh ống cống thoát nước các loại;
- Lĩnh vực thi công công trình: trải thảm nhựa đường, thi công thảm bê tông xi măng, thi công sơn đường và lắp đặt cống, thi công xây dựng dân dụng;
- Lĩnh vực cung cấp dịch vụ, hàng hóa: mua bán vật liệu xây dựng và cho thuê xe, máy móc thiết bị.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được trình bày tại Phụ lục 02 đính kèm.

7.3.2. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty hoạt động chủ yếu ở khu vực miền Nam Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

7.4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh phía Bắc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

7.5. Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

7.6. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Tại ngày 25/02/2021, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ACC đã hoàn thành chuyển nhượng 17.918.400 quyền mua cổ phần Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền đông AHP (BMJ) cho các cổ đông hiện hữu và sau đợt chào bán thì tỷ lệ sở hữu còn lại là 14,932% / vốn điều lệ. Như vậy, kể từ ngày 25/02/2021 Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền đông AHP (BMJ) không còn là công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ACC.



Nguyễn Thị Thúy Vân

Phó Tổng Giám đốc tài chính

Bình Dương, ngày 04 tháng 03 năm 2021

Phạm Huy Hậu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thủy

Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC
 Lô D_3_CN, đường N7 - KCN Mỹ Phước, p. Mỹ Phước, tx. Bến Cát, tỉnh Bình Dương
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Phụ lục 01: Thông tin về thu nhập của Hội đồng quản trị; Ban Tổng Giám đốc

Thông tin về tiền lương, tiền thưởng và tiền thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm:

	Năm 2020			Năm 2019		
	Tiền lương	Tiền thưởng	Tiền thù lao	Tiền lương	Tiền thưởng	Tiền thù lao
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Hội đồng quản trị	805.000.000	114.500.000	451.000.000	780.000.000	-	329.000.000
Trương Đức Hùng	-	-	-	-	-	75.000.000
Phạm Xuân Phương	560.000.000	61.000.000	101.000.000	400.000.000	-	-
Quảng Văn Việt Cường	-	-	-	-	-	75.000.000
Nguyễn Danh Tùng	-	-	-	-	-	67.000.000
Huỳnh Vĩnh Thành	-	-	-	-	-	67.000.000
Huỳnh Tấn An	-	-	-	-	-	45.000.000
Nguyễn Đình Trường	-	-	101.000.000	-	-	-
Đỗ Mạnh Cường	-	-	93.500.000	-	-	-
Đặng Thành Kiên	-	-	-	105.000.000	-	-
Nguyễn Hải Đăng	-	-	93.500.000	30.000.000	-	-
Hoàng Xuân Quang	245.000.000	53.500.000	62.000.000	245.000.000	-	-
Ban Tổng Giám đốc	2.382.372.217	227.114.597	-	1.831.587.813	331.054.033	23.000.000
Nguyễn Hồng Tuyên	312.554.067	49.255.682	-	432.950.455	98.124.068	-
Phạm Thị Sương	26.381.545	-	-	357.681.545	83.084.013	23.000.000
Nguyễn T. Thủy Vân	389.138.259	38.099.333	-	324.789.268	75.922.976	-
Nguyễn Xuân Cường	415.223.945	37.572.318	-	331.681.545	73.922.976	-
Nguyễn Quốc Thanh	61.410.000	37.564.500	-	153.658.000	-	-
Lê Hùng Lam	30.857.778	24.058.264	-	-	-	-
Võ Thành Tài	393.866.970	1.000.000	-	-	-	-
Phạm Hữu Nguyên	344.311.052	1.000.000	-	-	-	-
Phạm Huy Hậu	408.628.600	38.564.500	-	230.827.000	-	-
Tổng cộng	3.187.372.217	341.614.597	451.000.000	2.611.587.813	331.054.033	352.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC

Lô D_3_CN, đường N7 - KCN Mỹ Phước, p. Mỹ Phước, tx. Bến Cát, tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực kinh doanh công thành phẩm	Lĩnh vực thi công công trình	Lĩnh vực cung cấp dịch vụ, hàng hóa	Các khoản loại trừ	Cộng
Kỳ này					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	109.166.192.881	283.178.880.598	9.941.592.089	-	402.286.665.568
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	109.166.192.881	283.178.880.598	9.941.592.089	-	402.286.665.568
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	72.521.972.995	227.688.937.423	8.774.756.931	-	93.300.998.219
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	36.644.219.886	55.489.943.175	1.166.835.158	-	(33.481.029.544)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					59.819.968.675
Doanh thu hoạt động tài chính					4.842.665.443
Chi phí tài chính					(12.467.440.111)
Thu nhập khác					1.146.736.723
Chi phí khác					(7.731.640)
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(9.826.123.463)
Lợi nhuận sau thuế TNDN					43.508.075.627
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	9.742.014.852	12.335.611.399	-	-	22.077.626.251
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	1.578.404.057	2.983.235.297	-	-	4.561.639.354
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC
 Lô D_3_CN, đường N7 - KCN Mỹ Phước, p. Mỹ Phước, tx. Bến Cát, tỉnh Bình Dương
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Kỳ trước	Lĩnh vực kinh doanh công thành phẩm	Lĩnh vực thi công công trình	Lĩnh vực cung cấp dịch vụ, hàng hóa	Các khoản loại trừ	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	97.277.942.875	301.673.331.878	3.201.486.074	-	402.152.760.827
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	97.277.942.875	301.673.331.878	3.201.486.074	-	402.152.760.827
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	25.764.240.445	39.320.227.437	996.360.650	-	66.080.828.532
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(27.903.470.705)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					38.177.357.827
Doanh thu hoạt động tài chính					7.203.678.915
Chi phí tài chính					(1.936.206.796)
Thu nhập khác					3.540.660.237
Chi phí khác					(27.808.973)
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(7.996.825.771)
Lợi nhuận sau thuế TNDN					38.960.855.439
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	103.140.000	1.010.933.820	-	-	1.114.073.820
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	2.041.154.081	3.183.852.735	-	-	5.225.006.816
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC
 Lô D_3_CN, đường N7 - KCN Mỹ Phước, p. Mỹ Phước, tx. Bến Cát, tỉnh Bình Dương
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực kinh doanh công thành phần	Lĩnh vực thi công công trình	Lĩnh vực cung cấp dịch vụ, hàng hóa	Các khoản loại trừ	Cộng
Số cuối năm					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	51.325.150.494	515.249.901.036	37.646.268	-	566.612.697.798
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					230.045.197.187
Tổng tài sản					796.657.894.985
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	18.217.865.795	65.984.880.715	44.782.214	-	84.247.528.724
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					265.742.717.307
Tổng nợ phải trả					349.990.246.031
Số đầu năm					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	34.698.411.979	211.449.455.252	44.630.345	-	246.192.497.576
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					168.181.748.294
Tổng tài sản					414.374.245.870
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	19.473.909.417	73.650.546.578	1.334.040	-	93.125.790.034
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					112.902.297.379
Tổng nợ phải trả					206.028.087.413

